

**Công ty: Cổ Phần Thép Tấm Lá Thống Nhất**

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Điện thoại: 0643.923.636 Fax: 0643.923.889

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

Kỳ báo cáo: GIỮA NIÊN ĐỘ

Năm: 2015

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Bảng cân đối kế toán	BCDKT
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	KQKD
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trực tiếp	LCTT-TT
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gián tiếp	LCTT-GT

Ghi chú

Không đổi tên sheet

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".

Không xóa cột trên sheet

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

Lê Thúy Trinh

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

Trần Sơn Châu

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2015

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Đại

**CÔNG TY CP THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT**

KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, BR-VT

Mã số thuế : 3500820408


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: đồng VND

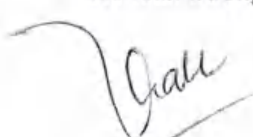
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		332.730.192.643	106.378.179.174
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		3.518.407.732	7.048.354.993
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		329.211.784.911	99.329.824.181
4. Giá vốn hàng bán	11		329.232.447.286	66.861.766.755
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		(20.662.375)	32.468.057.426
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		20.696.344	59.018.363
7. Chi phí tài chính	22		21.025.739.236	21.567.942.963
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.374.384.669	13.065.639.733
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.722.047.463	4.417.033.858
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		(24.747.752.730)	6.542.098.968
11. Thu nhập khác	31		11.131.655	80.864.690
12. Chi phí khác	32		212.249.331	86.937.407
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(201.117.676)	(6.072.717)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(24.948.870.406)	6.536.026.251
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(24.948.870.406)	6.536.026.251
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập



Lê Thúy Trinh

Kế toán trưởng



Trần Sơn Châu

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

Giám đốc





Nguyễn Văn Đại

**CÔNG TY CP THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẬT**

KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, BR-VT

Mã số thuế : 3500820408

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>108.721.459.797</b>	<b>62.280.104.817</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>23.244.839.792</b>	<b>1.839.936.184</b>
1. Tiền	111		23.244.839.792	1.839.936.184
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>19.887.071.009</b>	<b>14.191.255.497</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15.284.786.745	5.082.738.463
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		92.463.733	7.394.536.361
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.509.820.531	1.713.980.673
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>64.018.317.026</b>	<b>45.550.680.844</b>
1. Hàng tồn kho	141		64.018.317.026	45.564.026.562
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(13.345.718)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.571.231.970</b>	<b>698.232.292</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		410.481.639	441.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.110.809.905	189.840.003
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		49.940.426	67.392.289
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>428.836.902.683</b>	<b>447.314.918.628</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>422.459.890.636</b>	<b>436.564.653.754</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		422.459.890.636	436.564.653.754
- Nguyên giá	222		540.484.065.697	540.387.065.697
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(118.024.175.061)	(103.822.411.943)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			



- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>6.377.012.047</b>	<b>10.750.264.874</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.377.012.047	10.750.264.874
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>537.558.362.480</b>	<b>509.595.023.445</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>596.825.097.779</b>	<b>543.912.888.338</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>366.846.995.044</b>	<b>316.934.785.603</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	141.225.362.624	99.061.999.030
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	7.431.111.606	6.228.056.164
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		
4. Phải trả người lao động	314	784.584.600	891.833.992
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	54.255.541.106	48.019.961.899
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	306.025.558	250.140.285
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	162.008.259.936	161.620.884.619
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	836.109.614	861.909.614
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>229.978.102.735</b>	<b>226.978.102.735</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	229.978.102.735	226.978.102.735
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>(59.266.735.299)</b>	<b>(34.317.864.893)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>(59.266.735.299)</b>	<b>(34.317.864.893)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	200.000.000.000	200.000.000.000

100  
CÔNG T  
CỔ PHẢ  
TẬP TẤM  
TỔNG NI  
T. BÀ

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		769.839.744	769.839.744
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(260.036.575.043)	(235.087.704.637)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(235.087.704.637)	(214.145.525.512)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(24.948.870.406)	(20.942.179.125)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>537.558.362.480</b>	<b>509.595.023.445</b>

Người lập

Lê Thúy Trinh

Kế toán trưởng

Trần Sơn Châu

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Văn Đại

**CÔNG TY CP THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT**

KCN Phú Mỹ 1, Tân Thành, BR-VT

Mã số thuế : 3500820408

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

6 tháng đầu năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	1		(24.948.870.406)	6.536.026.251
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		14.201.763.118	14.219.792.764
- Các khoản dự phòng	3		(13.345.718)	296.171.803
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		5.374.264.488	2.365.300.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(17.446.344)	(59.018.363)
- Chi phí lãi vay	6		8.374.384.669	13.065.639.733
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	8		<b>2.970.749.807</b>	<b>36.423.912.188</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(6.599.333.551)	2.657.568.851
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(18.454.290.464)	(6.995.900.813)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		47.243.859.453	7.419.770.404
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.403.771.188	4.167.010.886
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.746.701.106)	(10.761.306.080)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.605.621.686	103.950.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.326.159.470)	(131.307.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>18.097.517.543</b>	<b>32.877.397.628</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(97.000.000)	(41.545.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.446.344	59.018.363
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(79.553.656)</b>	<b>17.472.908</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		24.066.697.805	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(20.679.322.488)	(28.083.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>3.387.375.317</b>	<b>(28.083.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>21.405.339.204</b>	<b>4.811.870.536</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1.839.936.184</b>	<b>4.346.337.232</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(435.596)	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>23.244.839.792</b>	<b>9.158.207.768</b>

Người lập



Lê Thúy Trinh

Kế toán trưởng



Trần Sơn Châu

Ngày 30 tháng 6 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Văn Đại



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015  
(đã được soát xét)



# CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa -  
Vũng Tàu, Việt Nam

---

## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04-05
Báo cáo tài chính đã được soát xét	06-34
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-34

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT**

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa -  
Vũng Tàu, Việt Nam

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492031000061 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 16 tháng 02 năm 2011.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Ngọc Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20/03/2015
Ông Bùi Văn Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/03/2015
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	
Ông Hồ Quang Thiệp	Thành viên	
Ông Tạ Ngọc Long	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Đại	Thành viên	
Bà Võ Thị Lê Châu	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Đại	Tổng Giám đốc
Ông Võ Ngọc Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Thọ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Huy	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Trần Bảo Ngọc	Thành viên	
Ông Tô Hùng Vĩ	Thành viên	
Bà Trần Thị Thùy Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/4/2015
Bà Huỳnh Thị Lệ Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10/4/2015

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT**

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa -  
Vũng Tàu, Việt Nam

---

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đại  
Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 06 năm 2015

Số: 1179/2015/BC.KTTC-AASC.KT2

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thông Nhất**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thông Nhất (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - “Công tác soát xét báo cáo tài chính”. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Tại thời điểm 30/06/2015, lỗ lũy kế của Công ty là 260.036.575.043 đồng, vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu là 60.036.55.043 đồng. Ngoài ra tại thời điểm này, các khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn một khoản là 258.125.535.247 đồng (gấp 2,4 lần tài sản ngắn hạn). Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tuy nhiên các khoản nợ vay ngân hàng của Công ty được Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP bảo lãnh và các khoản nợ khác của Công ty trong cùng Tổng Công ty được cho trả dần nợ trong nhiều năm cho đến khi Công ty có đủ khả năng trả nợ. Bên cạnh đó, các khoản nợ phải trả bên ngoài vẫn được thanh toán đúng tiến độ và không có nợ quá hạn. Các hợp đồng sản xuất và gia công vẫn đảm bảo cho Công ty có đủ lợi nhuận để hoạt động, thanh toán lãi và nợ gốc đến hạn. Do vậy Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 vẫn được lập dựa trên giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

**Vấn đề khác**

Báo cáo kiểm toán 2014 và Báo cáo soát xét 30/06/2014 do Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C thực hiện với ý kiến chấp nhận toàn phần và vấn đề cần nhấn mạnh về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



---

**Nguyễn Quốc Dũng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0285-2013-002-1

*Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2015*

---

**Trần Quang Mậu**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0668-2013-002-1

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*6 tháng đầu năm 2015*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492031000061 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 16 tháng 02 năm 2011.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất thép tấm lá cán nguội và các sản phẩm sau cán.
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị ngành thép.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 28.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.9 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm



## **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT**

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa  
- Vũng Tàu, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

### **2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **2.11 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.13 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.14 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.15 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa  
- Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

### 2.16 . Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

### 2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT**

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa  
- Vũng Tàu, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

### **2.19 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.20 . Các khoản thuế**

#### **a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### **b) Ưu đãi thuế**

Thuế suất 15% lợi nhuận thu được trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 28% (nay là 22%) lợi nhuận thu được trong các năm tiếp theo.

Miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT**Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa  
- Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	316.543.091	17.864.526
Tiền gửi ngân hàng	22.928.296.701	1.822.071.658
	<b><u>23.244.839.792</u></b>	<b><u>1.839.936.184</u></b>

**4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	15.284.786.745	5.082.738.463
- Công ty CP Tôn Đông Á	-	5.011.206.538
- Công ty CP Thép TVP	9.148.861.100	-
- Công ty TNHH Thép SMC	4.986.573.812	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.149.351.833	71.531.925
	<b><u>15.284.786.745</u></b>	<b><u>5.082.738.463</u></b>

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
- Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của TCT	104.554.567	-
- Công ty CP Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	Công ty con của TCT	173.383.766	-
		<b><u>277.938.333</u></b>	<b><u>-</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT TÁM LÁ THÔNG NHẤT**

**Báo cáo tài chính**

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	4.509.820.531	-	1.713.980.673	-
- Tạm ứng	346.402.739	-	159.961.951	-
- Ký cược, ký quỹ	4.108.658.401	-	1.413.920.617	-
- Phải thu khác	54.759.391	-	140.098.105	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
	<b>4.509.820.531</b>	-	<b>1.713.980.673</b>	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THÔNG NHẤT**Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa  
- Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2015		01/01/2015	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	46.659.817.138	-	44.566.469.742	-
Công cụ, dụng cụ	22.455.783	-	43.694.408	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.182.934.386	-	432.097.071	-
Thành phẩm	9.153.109.719	-	521.765.341	(13.345.718)
	<u><b>64.018.317.026</b></u>	<u>-</u>	<u><b>45.564.026.562</b></u>	<u><b>(13.345.718)</b></u>

1105  
CÔNG  
HẠCH MIẾ  
HÀNG  
Q. HC

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT**

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	74.830.811.937	444.450.642.360	19.925.625.063	1.179.986.337	-	540.387.065.697
- Mua trong kỳ	-	97.000.000	-	-	-	97.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>74.830.811.937</b>	<b>444.547.642.360</b>	<b>19.925.625.063</b>	<b>1.179.986.337</b>	<b>-</b>	<b>540.484.065.697</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	8.947.775.428	84.623.230.213	9.440.229.374	811.176.928	-	103.822.411.943
- Khấu hao trong kỳ	1.044.122.442	12.069.511.510	1.006.048.116	82.081.050	-	14.201.763.118
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.991.897.870</b>	<b>96.692.741.723</b>	<b>10.446.277.490</b>	<b>893.257.978</b>	<b>-</b>	<b>118.024.175.061</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	65.883.036.509	359.827.412.147	10.485.395.689	368.809.409	-	436.564.653.754
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>64.838.914.067</b>	<b>347.854.900.637</b>	<b>9.479.347.573</b>	<b>286.728.359</b>	<b>-</b>	<b>422.459.890.636</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 411.035.662.387 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 894.729.955 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT**Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa  
- Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>410.481.639</b>	<b>441.000.000</b>
Chi phí sửa chữa tài sản	-	441.000.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	316.874.543	-
Chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản	93.607.096	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>6.377.012.047</b>	<b>10.750.264.874</b>
Công cụ, dụng cụ và sửa chữa máy	6.377.012.047	8.401.323.736
Chi phí đào tạo nhân viên	-	448.602.804
Chi phí sửa chữa lớn	-	1.900.338.334
	<u><b>6.787.493.686</b></u>	<u><b>11.191.264.874</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT**

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>9 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH</b>						
a) Vay ngắn hạn	161.620.884.619	161.620.884.619	53.461.997.805	53.074.622.488	162.008.259.936	162.008.259.936
- Công ty Tài chính CP Xi Măng CFC <sup>(1)</sup>	19.985.859.143	19.985.859.143	11.241.733.315	20.035.822.488	11.191.769.970	11.191.769.970
- Tổng Công ty Thép Việt Nam -CTCP <sup>(2)</sup>	76.323.025.476	76.323.025.476	41.357.464.490	-	117.680.489.966	117.680.489.966
- Vay dài hạn đến hạn trả của hợp đồng đồng tài trợ giữa VCB và CFC <sup>(3,4)</sup>	65.312.000.000	65.312.000.000	862.800.000	33.038.800.000	33.136.000.000	33.136.000.000
b) Vay dài hạn	226.978.102.735	226.978.102.735	3.487.500.000	487.500.000	229.978.102.735	229.978.102.735
- Kỳ hạn trên 01 năm đến 05 năm (hợp đồng đồng tài trợ giữa VCB và CFC) <sup>(3,4)</sup>	226.978.102.735	226.978.102.735	3.487.500.000	487.500.000	229.978.102.735	229.978.102.735
	<b>388.598.987.354</b>	<b>388.598.987.354</b>	<b>56.949.497.805</b>	<b>53.562.122.488</b>	<b>391.986.362.671</b>	<b>391.986.362.671</b>
c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan						
Mối quan hệ	30/06/2015		01/01/2015			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
	VND	VND	VND	VND		
Vay						
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	117.680.489.966	16.339.743.581	76.323.025.476	13.131.348.883		
Cổ đồng sáng lập	117.680.489.966	16.339.743.581	76.323.025.476	13.131.348.883		
	<b>117.680.489.966</b>	<b>16.339.743.581</b>	<b>76.323.025.476</b>	<b>13.131.348.883</b>		

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Khế ước nhận nợ số 05/2014/HDTDHM/CFC-TNFS.06 ngày 27/05/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền nhận nợ: 11.191.769.970 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động nhằm thanh toán tiền mua hàng;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 02 tháng, từ ngày 27/05/2015 đến ngày 27/07/2015;
  - + Lãi suất cho vay: Cố định 10%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tài sản đảm bảo;
- (2) Đây là khoản Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP trả thay nợ gốc và lãi vay của Công ty đối với các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; lãi suất là 6,5%/năm. Số dư tại ngày 30/06/2015 là 117.680.489.966 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Khoản vay đồng tài trợ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN HCM và Công ty Tài chính Cổ phần Xi Măng (CFC) bao gồm 02 hợp đồng vay sau:

- (3) Hợp đồng tín dụng số 0012/ĐTDA/10CD ngày 12 tháng 04 năm 2010, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 132.650.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: thanh toán chi phí hợp pháp, hợp lệ đầu tư dự án Nhà máy thép cán nguội Thống Nhất;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 108 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: được tính bằng công thức: lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng + lãi suất biên VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp toàn bộ tài sản thuộc Dự án gồm: tài sản gắn liền trên đất, máy móc thiết bị, các tài sản khác thuộc Dự án.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23 tháng 04 năm 2009, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 15.000.000 USD;
  - + Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy thép cán nguội Thống Nhất bao gồm: chi phí máy móc thiết bị, chi phí xây dựng, lấy vay trong thời gian xây dựng;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 108 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: được tính bằng công thức: lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng + lãi suất biên USD;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp toàn bộ tài sản thuộc Dự án gồm: tài sản gắn liền trên đất, máy móc thiết bị, các tài sản khác thuộc Dự án.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT**

**Báo cáo tài chính**

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	141.225.362.624	141.225.362.624	99.061.999.030	99.061.999.030
- Công ty TNHH MTV Thép Tám lá Phú Mỹ	31.078.096.438	31.078.096.438	28.492.959.043	28.492.959.043
- Công ty CP Tôn Đông Á	10.892.839.028	10.892.839.028	367.090.500	367.090.500
- Công ty CP Kim khí Hồ Chí Minh	56.339.097.650	56.339.097.650	56.396.880.620	56.396.880.620
- Công ty CP Thép TVP	14.333.306.534	14.333.306.534	-	-
- Công ty CP Tập đoàn Thép Nguyễn Minh	10.401.287.971	10.401.287.971	39.497.073	39.497.073
- Phải trả các đối tượng khác	18.180.735.003	18.180.735.003	13.765.571.794	13.765.571.794
	<b>141.225.362.624</b>	<b>141.225.362.624</b>	<b>99.061.999.030</b>	<b>99.061.999.030</b>
Mối quan hệ	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	87.417.194.088	87.417.194.088	84.889.839.663	84.889.839.663
- Công ty TNHH MTV Thép Tám lá Phú Mỹ	31.078.096.438	31.078.096.438	28.492.959.043	28.492.959.043
- Công ty CP Kim khí Hồ Chí Minh	56.339.097.650	56.339.097.650	56.396.880.620	56.396.880.620
	<b>87.417.194.088</b>	<b>87.417.194.088</b>	<b>84.889.839.663</b>	<b>84.889.839.663</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT**

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng  
Tàu, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**II . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		-		34.014.569.129		34.014.569.129		-		-	
Thuế Thu nhập cá nhân	67.392.289		-		30.771.863		-		36.620.426		-	
Các loại thuế khác	-		-		9.440.000		22.760.000		13.320.000		-	
	<b>67.392.289</b>		<b>-</b>		<b>34.054.780.992</b>		<b>34.037.329.129</b>		<b>49.940.426</b>		<b>-</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT**Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa  
- Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	54.255.541.106	48.019.961.899
- Chi phí lãi vay	2.853.107.136	3.225.423.573
- Lãi trả chậm mua nguyên vật liệu	50.989.625.385	43.962.585.306
- Tiền thuê đất	168.587.636	-
- Chi phí phải trả khác	244.220.949	831.953.020
	<u><b>54.255.541.106</b></u>	<u><b>48.019.961.899</b></u>

**13 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	306.025.558	250.140.285
- Kinh phí công đoàn	17.320.179	17.325.823
- Bảo hiểm xã hội	88.851.201	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	199.854.178	232.814.462
	<u><b>306.025.558</b></u>	<u><b>250.140.285</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT**  
 Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa  
 - Vũng Tàu, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND				
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>	200.000.000.000	-	-	-	(212.220.926.154)	(12.220.926.154)
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	6.536.026.251	6.536.026.251
Trích quỹ đầu tư phát triển, dự phòng tài chính	-	384.919.872	-	384.919.872	(769.839.744)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.154.759.614)	(1.154.759.614)
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>384.919.872</b>	<b>384.919.872</b>	<b>384.919.872</b>	<b>(207.609.499.261)</b>	<b>(6.839.659.517)</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	200.000.000.000	769.839.744	-	-	(235.087.704.637)	(34.317.864.893)
Lỗ trong kỳ nay	-	-	-	-	(24.948.870.406)	(24.948.870.406)
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>769.839.744</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(260.036.575.043)</b>	<b>(59.266.735.299)</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2015		01/01/2015		Tỷ lệ (%)
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	
Tổng Công ty Thép Việt Nam	62.494.810.000	31,25%	62.494.810.000	31,25%	31,25%
Công ty Tôn Phương Nam	10.000.000.000	5,00%	10.000.000.000	5,00%	5,00%
Công ty CP Kim khí Hồ Chí Minh	14.000.000.000	7,00%	14.000.000.000	7,00%	7,00%
Công ty TNHH TM Thép Mười Đầy	2.800.000.000	1,40%	2.800.000.000	1,40%	1,40%
Công ty CP ĐT TM SMC	14.000.000.000	7,00%	14.000.000.000	7,00%	7,00%
Công ty CP Tài chính Xi Măng	11.999.090.000	6,00%	11.999.090.000	6,00%	6,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	84.706.100.000	42,35%	84.706.100.000	42,35%	42,35%
	<b>200.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT**Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa  
- Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	769.839.744	769.839.744
	<b>769.839.744</b>	<b>769.839.744</b>

**15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	317.715.301.895	25.818.225.367
Doanh thu bán phế liệu	6.536.427.398	955.971.763
Doanh thu gia công	8.478.463.350	79.603.982.044
	<b>332.730.192.643</b>	<b>106.378.179.174</b>

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty Tôn Phương Nam	Cổ đồng sáng lập	45.944.263.647
- Công ty CP Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	Công ty con của TCT	15.965.265.900
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Cổ đồng sáng lập	-
		28.568.476.050

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT**Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa  
- Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**16 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	6.971.549.893
Hàng bán bị trả lại	3.218.370.885	76.805.100
Giảm giá hàng bán	300.036.847	-
	<b>3.518.407.732</b>	<b>7.048.354.993</b>

**17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	314.521.666.213	25.610.371.142
Giá vốn phế liệu	6.858.467.490	724.539.976
Giá vốn dịch vụ gia công	7.865.659.301	40.230.683.834
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.345.718)	296.171.803
	<b>329.232.447.286</b>	<b>66.861.766.755</b>

**18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	17.446.344	59.018.363
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.250.000	-
	<b>20.696.344</b>	<b>59.018.363</b>

**19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.374.384.669	13.065.639.733
Lãi trả chậm	7.027.040.079	3.828.991.921
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	250.050.000	2.308.011.309
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5.374.264.488	2.365.300.000
	<b>21.025.739.236</b>	<b>21.567.942.963</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THÔNG NHẤT**Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa  
- Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.307.706	9.746.814
Chi phí nhân công	1.646.766.261	1.664.584.646
Chi phí khấu hao tài sản cố định	190.313.346	217.392.906
Thuế, phí, lệ phí	-	20.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.662.241.606	1.525.605.307
Chi phí khác bằng tiền	192.418.544	979.704.185
	<b><u>3.722.047.463</u></b>	<b><u>4.417.033.858</u></b>

**21 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	-	23.059.634
Tiền phạt thu được	11.131.655	-
Thu nhập khác	-	57.805.056
	<b><u>11.131.655</u></b>	<b><u>80.864.690</u></b>

**22 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí khác	212.249.331	86.937.407
	<b><u>212.249.331</u></b>	<b><u>86.937.407</u></b>

**23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(24.948.870.406)	6.536.026.251
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(24.948.870.406)	6.536.026.251
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
	<b><u>(1.247)</u></b>	<b><u>327</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT**Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa  
- Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	285.860.774.126	40.926.385.628
Chi phí nhân công	5.202.418.940	5.915.203.745
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.201.763.118	14.219.792.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.179.462.122	11.903.104.898
Chi phí khác bằng tiền	1.651.965.149	2.048.082.421
	<b><u>316.096.383.455</u></b>	<b><u>75.012.569.456</u></b>

**25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.244.839.792	-	1.839.936.184	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.794.607.276	-	6.796.719.136	-
	<b><u>43.039.447.068</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>8.636.655.320</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			391.986.362.671	388.598.987.354
Phải trả người bán, phải trả khác			141.531.388.182	99.312.139.315
Chi phí phải trả			54.255.541.106	48.019.961.899
			<b><u>587.773.291.959</u></b>	<b><u>535.931.088.568</u></b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT**

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa  
- Vũng Tàu, Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.244.839.792	-	-	23.244.839.792
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.794.607.276	-	-	19.794.607.276
	<b>43.039.447.068</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>43.039.447.068</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.839.936.184	-	-	1.839.936.184
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.796.719.136	-	-	6.796.719.136
	<b>8.636.655.320</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.636.655.320</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT**Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa  
- Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Vay và nợ	162.008.259.936	229.978.102.735	-	391.986.362.671
Phải trả người bán, phải trả khác	141.531.388.182	-	-	141.531.388.182
Chi phí phải trả	54.255.541.106	-	-	54.255.541.106
	<b>357.795.189.224</b>	<b>229.978.102.735</b>	<b>-</b>	<b>587.773.291.959</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	161.620.884.619	226.978.102.735	-	388.598.987.354
Phải trả người bán, phải trả khác	99.312.139.315	-	-	99.312.139.315
Chi phí phải trả	48.019.961.899	-	-	48.019.961.899
	<b>308.952.985.833</b>	<b>226.978.102.735</b>	<b>-</b>	<b>535.931.088.568</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

**27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
<b>Lãi trả chậm</b>			
Công ty TNHH MTV Tâm lá Phú Mỹ	Công ty con của TCT	1.235.322.396	1.324.920.231
Công ty CP Kim khí HCM	Cổ đông góp vốn	2.583.322.985	2.504.071.690

**28 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kết toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C kiểm toán và soát xét.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THÔNG NHẤT**

Báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
Số trước điều chỉnh  
Số sau điều chỉnh

Mã số Tên khoản mục  
Số trước điều chỉnh  
Số sau điều chỉnh  
Chênh lệch

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	
Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	62.280.104.817	62.280.104.817
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	12.617.372.929	14.191.255.497
135	5. Các khoản phải thu khác	140.098.105	1.713.980.673
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	2.272.114.860	698.232.292
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	1.573.882.568	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	(34.317.864.893)	(34.317.864.893)
410	I. Vốn chủ sở hữu	(34.317.864.893)	(34.317.864.893)
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	384.919.872	769.839.744
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	384.919.872	(235.087.704.637)
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(235.087.704.637)	(214.145.525.512)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ		(20.942.179.125)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(20.942.179.125)
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		384.919.872
			(384.919.872)



Lê Thúy Trinh  
Người lập

Trần Sơn Châu  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đại  
Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 30 tháng 06 năm 2015